

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Chủ biên : TS. Lương Văn Tộ
Thành viên tham gia : Th.S Đỗ Thị Mơ

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH
NGHIỆP (TẬP 3)

DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC

QUẢNG NINH – 2021

LỜI MỞ ĐẦU

Tiếp nối cuốn giáo trình Kế toán tài chính Doanh nghiệp (tập 2) và để phù hợp với nội dung cải cách chế độ kế toán Việt Nam. Khoa Kinh tế trường Đại học Công Nghiệp Quảng Ninh đã tổ chức biên soạn cuốn giáo trình Kế toán tài chính Doanh nghiệp (tập 3) làm tài liệu giảng dạy, học tập cho sinh viên chuyên ngành Kế toán và sinh viên khối ngành kinh tế Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh của trường Đại học Công Nghiệp Quảng Ninh. Cuốn giáo trình được biên soạn phù hợp với các văn bản quy định về chế độ kế toán Doanh Nghiệp trên tinh thần cập nhật đầy đủ các thông tin mới nhất của chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành.

Nhóm tác giả đã cố gắng chuyển tải những kiến thức chuyên ngành kế toán tài chính thành các kỹ năng nghiệp vụ kế toán cho độc giả đang theo học và tìm hiểu về môn Kế toán tài chính để có thể vận dụng kiến thức về kế toán để xử lý các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế toán. Từ đó thôi thúc nhóm tác giả mạnh dạn viết cuốn giáo trình này để góp phần vào tủ sách học tập và tham khảo của độc giả.

Nội dung trình bày trong cuốn sách được thực hiện gồm 2 chương được trình bày, sắp xếp logic theo trình tự phù hợp với nhận thức chung của độc giả, để giúp cho người đọc từng bước hiểu và áp dụng thực hành.

Chương 7: Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

Chương 8: Báo cáo tài chính

Xin cảm ơn sự đồng hành của hội đồng thẩm định giáo trình trường Đại học Công Nghiệp Quảng Ninh và các đồng nghiệp đã đóng góp những ý kiến rất quý báu để cuốn sách được hoàn thiện hơn trước khi ra mắt độc giả.

Cuốn sách lần đầu tiên được xuất bản nên khó tránh khỏi những thiếu sót rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn bè, đồng nghiệp, các chuyên gia, học giả, các nhà nghiên cứu thực hành về Kế toán tài chính Doanh nghiệp để lần xuất bản tiếp theo sẽ hoàn thiện tốt hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

Thay mặt nhóm tác giả

TS. Lương Văn Tộ

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
TP	Thành phẩm
HH	Hàng hóa
KQKD	Kết quả kinh doanh
DT	Doanh thu
GTGT	Giá trị gia tăng
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
NK	Nhập khẩu
XK	Xuất khẩu
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
DNSXKD	Doanh nghiệp Sản xuất kinh doanh
DNTM	Doanh nghiệp thương mại
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
CNV	Công nhân viên
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình
TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình

Chương 7

KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

7.1. Nhiệm vụ kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra các loại sản phẩm và cung cấp dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của thị trường với mục tiêu là lợi nhuận. Để thực hiện mục tiêu đó, doanh nghiệp phải thực hiện được giá trị sản phẩm, hàng hoá thông qua hoạt động bán hàng. Bán hàng là việc chuyển quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa gắn với phần lớn lợi ích hoặc rủi ro cho khách hàng đồng thời được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Bán hàng là giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất - kinh doanh, đây là quá trình chuyển hóa vốn từ hình thái vốn sản phẩm, hàng hoá sang hình thái vốn tiền tệ hoặc vốn trong thanh toán. Vì vậy, đẩy nhanh quá trình bán hàng đồng nghĩa với việc rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, tăng nhanh vòng quay của vốn, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Để thực hiện được quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải phát sinh các khoản chi phí làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ dưới hình thức các khoản tiền đã chi ra, các khoản khấu trừ vào tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ làm giảm vốn chủ sở hữu. Đồng thời, doanh nghiệp cũng thu được các khoản doanh thu và thu nhập khác, đó là tổng giá trị các lợi ích kinh tế thu được trong kỳ phát sinh từ các hoạt động góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Sau một quá trình hoạt động, doanh nghiệp xác định được kết quả của từng hoạt động; trên cơ sở so sánh doanh thu, thu nhập với chi phí của từng hoạt động. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phải được phân phối và sử dụng theo đúng mục đích phù hợp với cơ chế tài chính quy định cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

Để đáp ứng được các yêu cầu quản lý về thành phẩm, hàng hóa; bán hàng xác định kết quả và phân phối kết quả của các hoạt động. Kế toán phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây.

1) Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại thành phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

2) Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

3) Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

4) Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả.

7.2. Kế toán thành phẩm, hàng hoá

7.2.1. Khái niệm thành phẩm, hàng hoá

Thành phẩm là những sản phẩm đã hoàn thành, đã trải qua tất cả các giai đoạn chế biến cần thiết theo quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm mỗi doanh nghiệp, đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng kỹ thuật quy trình, có thể nhập kho để chuẩn bị bán ra hay giao ngay cho khách hàng. Tùy theo đặc điểm sản xuất sản phẩm mà sản phẩm hoàn thành có thể chia thành nhiều loại với nhiều loại phẩm cấp khác nhau gọi là chính phẩm, thứ phẩm hay là sản phẩm loại một, sản phẩm loại hai...

Việc phân biệt thành phẩm và nửa thành phẩm chỉ có ý nghĩa trong phạm vi mỗi doanh nghiệp. Ví dụ: Cũng là sợi đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định được nhập kho hoặc bán trên thị trường của công ty dệt thì lại gọi là nửa thành phẩm; trong khi đó sợi của nhà máy sợi thì lại gọi là thành phẩm vì nó đã sản xuất qua toàn bộ các giai đoạn của quy trình công nghệ kỹ thuật theo thiết kế.

Hàng hoá là những vật phẩm các doanh nghiệp mua về để bán phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội.

Theo tính chất thương phẩm kết hợp với đặc trưng kỹ thuật thì hàng hoá được chia theo từng ngành hàng, trong từng ngành hàng bao gồm nhiều nhóm hàng; mỗi nhóm hàng có nhiều mặt hàng. Hàng hoá gồm có các ngành hàng:

- Hàng kim khí điện máy;
- Hàng hoá chất mỏ;
- Hàng xăng dầu;
- Hàng dệt may, bông vải sợi;
- Hàng da cao su;

- Hàng gốm sứ, thuỷ tinh;
- Hàng mây, tre đan;
- Hàng rượu, bia, thuốc lá... .

Theo nguồn gốc sản xuất gồm có:

- Ngành hàng nông sản;
- Ngành hàng lâm sản;
- Ngành hàng thuỷ sản;
- Ngành hàng công nghệ phẩm... .

Theo khâu lưu thông:

- Hàng hoá ở khâu bán buôn;
- Hàng hoá ở khâu bán lẻ.

Theo phương thức vận động của hàng hoá:

- Hàng hoá luân chuyển qua kho;
- Hàng hoá giao bán thẳng.

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, các DNSXKD muốn đứng vững trên thị trường và tăng khả năng cạnh tranh phải sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hoá đạt chất lượng tốt, hình thức mẫu mã đẹp, giá cả hợp lí, được thị trường chấp nhận. Muốn vậy, doanh nghiệp phải thực hiện đồng thời các biện pháp về tổ chức, kỹ thuật và quản lý kinh tế, trong đó kế toán như một công cụ quản lý hữu hiệu nhất.

7.2.2. Đánh giá thành phẩm, hàng hoá

7.2.2.1. Đánh giá thành phẩm

Theo nguyên tắc giá gốc thì thành phẩm được đánh giá theo giá thành sản xuất thực tế, tùy theo sự vận động của thành phẩm mà ta đánh giá cho phù hợp.

** Đối với thành phẩm nhập kho:*

- Thành phẩm do DNSX hoàn thành nhập kho được phản ánh theo giá thành sản xuất thực tế (Zsxtt) của thành phẩm hoàn thành trong kì, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Thành phẩm do thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành nhập kho: Được tính theo giá thực tế gia công, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và chi phí liên quan trực tiếp khác (chi phí vận chuyển, bốc dỡ, hao hụt trong gia công...).

- Thành phẩm đã bán bị trả lại nhập kho: Đánh giá bằng giá thực tế tại thời điểm xuất kho.

** Đối với thành phẩm xuất kho:*

Thành phẩm xuất kho cũng được phản ánh theo giá thành sản xuất thực tế xuất kho. Thành phẩm thuộc nhóm tài sản hàng tồn kho, do vậy theo TT200/2014 của Bộ Tài chính, việc tính giá thành thực tế của sản phẩm tồn kho (hoặc xuất kho) được áp dụng một trong bốn phương pháp sau:

- +) Phương pháp thực tế đích danh
- +) Phương pháp bình quân gia quyền
- +) Phương pháp nhập trước, xuất trước

7.2.2.2. Đánh giá hàng hoá

Về cơ bản, phương pháp đánh giá hàng hoá nhập kho cũng được áp dụng tương tự như đánh giá vật tư. Nhưng khi nhập kho hàng hoá, kế toán ghi theo trị giá mua thực tế của từng lần nhập hàng cho từng thứ hàng hoá. Các chi phí thu mua thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình mua như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, tiền thuê kho, bãi... được hạch toán riêng (mà không tính vào giá thực tế của từng thứ hàng hoá), đến cuối tháng mới tính toán phân bổ cho hàng hoá xuất kho để tính trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho.

Do vậy, trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho được tính bằng 2 bộ phận sau :
Trị giá mua hàng hoá và chi phí mua phân bổ cho hàng hoá xuất kho

** Kế toán có thể vận dụng một trong các phương pháp như phương pháp tính giá thực tế vật tư xuất kho đã nghiên cứu để tính trị giá mua thực tế của hàng hoá xuất kho.*

** Đến cuối kỳ kế toán phân bổ chi phí thu mua cho số hàng hoá xuất kho đã bán theo công thức:*

$$\text{Chi phí mua hàng phân bổ cho HH đã bán trong kì} = \frac{\text{Chi phí mua hàng của HH tồn kho đầu kì} + \text{Chi phí mua hàng phát sinh trong kì}}{\text{HH tồn cuối kì và HH đã xuất bán trong kì}} \times \text{Tiêu chuẩn phân bổ của HH đã xuất bán trong kì}$$

Trong đó: -“Hàng hóa tồn cuối kỳ” bao gồm hàng hóa tồn trong kho; hàng hóa đã mua nhưng còn đang đi trên đường và hàng hóa gửi đi bán nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Sau đó kế toán xác định trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho đã bán theo công thức:

$$\text{Trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho} = \text{Trị giá mua thực tế của hàng hoá xuất kho} + \text{Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá xuất kho}$$

7.2.3. Kế toán chi tiết thành phẩm

Hạch toán chi tiết sản phẩm- hàng hoá là việc hạch toán kết hợp giữa thủ kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho; nhằm đảm bảo theo dõi chặt chẽ số hiện có và tình hình biến động từng loại, nhóm, thứ sản phẩm- hàng hoá về số lượng và giá trị.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất sản phẩm- hàng hoá đều phải lập chứng từ đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ qui định.

Để thực hiện việc theo dõi tình hình nhập - xuất thành phẩm, doanh nghiệp cần sử dụng rất nhiều loại chứng từ khác nhau. Các chứng từ này đều do các phòng, ban, bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp tự lập bao gồm phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, thẻ kho...; trong số đó có những chứng từ mang tính chất bắt buộc như thẻ kho, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho,..., cũng có những chứng từ mang tính chất hướng dẫn như biên bản kiểm nghiệm, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,... Tuy nhiên, cho dù sử dụng loại chứng từ nào thì doanh nghiệp cũng cần tuân thủ trình tự lập, phê duyệt và lưu chuyển chứng từ để phục vụ cho yêu cầu ghi sổ kế toán và nâng

cao hiệu quả quản lý thành phẩm tại doanh nghiệp. Các chứng từ theo dõi tình hình nhập - xuất thành phẩm bao gồm :

- Phiếu nhập kho.
- Biên bản kiểm nghiệm thành phẩm.
- Phiếu xuất kho.
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
- Thẻ kho.
- Phiếu báo thành phẩm còn lại cuối kỳ.
- Biên bản kiểm kê thành phẩm...

Theo chế độ chứng từ kế toán ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chứng từ kế toán về vật tư, sản phẩm- hàng hoá bao gồm:

- | | | |
|--|---------------|------|
| - Phiếu nhập kho | (01-VT) | (*) |
| - Phiếu xuất kho | (02-VT) | (*) |
| - Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá | (03-VT) | (*) |
| - Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ | (04-VT) | (*) |
| - Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ | (03 P XK-3LL) | (**) |
| - Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý | (04 HDL-3LL) | (**) |
| - Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá | (05-VT) | (*) |
| - Bảng kê mua hàng | (06-VT) | (*) |
| - Hoá đơn (GTGT) | (01GTKT-3LL) | (**) |
| - Hoá đơn bán hàng thông thường | (02 GTTT-3LL) | (**) |
| - Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính | (05 TTC-LL) | (**) |
| - Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn | (04/GTGT) | (**) |
| - Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi | (01-BH) | (*) |
| - Thẻ quầy hàng | (02-BH) | (*) |

*Chú thích: (**): Chứng từ bắt buộc; (*): Chứng từ hướng dẫn*

Hạch toán chi tiết thành phẩm-hàng hoá cũng tương tự như hạch toán chi tiết vật tư (thuộc nhóm hàng tồn kho, đã nghiên cứu ở chương 2, giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp tập 1) gồm :

- Phương pháp ghi thẻ (sổ) song song.
- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.
- Phương pháp sổ số dư.

Mỗi phương pháp tính trị giá thực tế xuất kho của thành phẩm có những ưu điểm, đồng thời cũng có những nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ cũng như mức độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp. Việc lựa chọn phương pháp tính trị giá thực tế xuất kho của thành phẩm còn phụ thuộc vào tính chất phức tạp về chủng loại, quy cách; sự biến động cũng như trị giá từng loại thành phẩm khác nhau tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có quyền tự do lựa chọn phương pháp tính trị giá thực tế xuất kho của thành phẩm sao cho phù hợp với doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo tính nhất quán trong ít nhất một niên độ kế toán.

Chú ý: Kế toán chi tiết hàng hoá (Sổ tài khoản 1561) trên sổ kế toán chi tiết của từng thứ hàng hoá chỉ ghi sổ theo trị giá mua, còn chi phí mua được kế toán tổng hợp trên sổ theo dõi chi phí mua hàng hoá (Sổ tài khoản 1562)

7.2.4. Kế toán tổng hợp nhập kho thành phẩm, hàng hoá

Để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của thành phẩm, hàng hóa, kế toán sử dụng các TK sau :

-TK155 - Thành phẩm : Phản ánh sự biến động và số liệu có theo giá thành sản xuất thực tế của các loại thành phẩm của doanh nghiệp. Kết cấu cơ bản của TK này như sau :

Bên Nợ:

- + Trị giá thực tế của thành phẩm nhập kho.
- + Trị giá thực tế của thành phẩm thừa phát hiện khi kiểm kê.

+ Kết chuyển giá trị thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kì (theo phương pháp kiểm kê định kì).

Bên Có:

+ Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho.

+ Trị giá thực tế của thành phẩm thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

+ Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kì (theo phương pháp kiểm kê định kì).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho

Tài khoản 155 “Thành phẩm ”

<p><i>*) SDDK : Giá trị thành phẩm tồn đầu kỳ.</i></p> <p>Trị giá thực tế của thành phẩm nhập kho.</p> <p>Trị giá của thành phẩm thừa khi kiểm kê.</p> <p>Kết chuyển trị giá của thành phẩm tồn kho cuối kỳ (Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).</p>	<p>Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho.</p> <p>Trị giá của thành phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.</p> <p>Kết chuyển trị giá của thành phẩm tồn kho đầu kỳ (Nếu doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).</p>
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
<i>SDCK : Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho</i>	

- **TK 156- hàng hoá.** Phản ánh số hiện có và sự biến động của hàng hóa theo giá mua thực tế. Kết cấu cơ bản của TK này như sau :

Bên Nợ:

+ Trị giá vốn thực tế của hàng hoá nhập kho.

+ Trị giá vốn thực tế của hàng hoá thừa phát hiện khi kiểm kê.

+ Trị giá thực tế hàng hoá bất động sản mua về để bán;

+ Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho;

+ Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán

+ Trị giá thực tế của hàng hoá bất động sản thừa phát hiện khi kiểm kê.

+ Kết chuyển trị giá vốn thực tế của hàng hoá tồn kho cuối kì (theo phương pháp kiểm kê định kì).

Bên Có:

+ Trị giá vốn thực tế của hàng hoá xuất kho.

+ Trị giá vốn thực tế của hàng hoá thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

+ Trị giá thực tế hàng hoá bất động sản bán trong kỳ, hoặc chuyển thành bất động sản đầu tư;

+ Trị giá thực tế của hàng hoá bất động sản thiếu phát hiện khi kiểm kê.

+ Kết chuyển trị giá vốn thực tế của hàng hoá tồn kho đầu kỳ (theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá vốn thực tế của hàng hoá còn lại cuối kỳ

Trong đó: - TK 1561- giá mua hàng hoá

- TK 1562- Chi phí thu mua hàng hoá

- TK 1567- Hàng hoá bất động sản: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hoá bất động sản của các doanh nghiệp không chuyên kinh doanh bất động sản.

Hàng hoá bất động sản gồm:

- Quyền sử dụng đất, nhà hoặc nhà và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường;

- Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

***Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu :**

Trong một doanh nghiệp (một đơn vị kế toán) chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán thành phẩm : phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Mỗi phương pháp kế toán thành phẩm đều có những ưu điểm và

nhược điểm nhất định. Việc lựa chọn phương pháp kế toán thành phẩm áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại thành phẩm và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong ít nhất một niên độ kế toán.

Chỉ phản ánh vào tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” trị giá của hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi hoặc trị giá dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán (chưa được ghi nhận là doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ trong kỳ).

Hàng hóa, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi theo từng loại hàng hóa, sản phẩm; từng lần gửi hàng và từng lần được chấp nhận thanh toán (hàng hóa, sản phẩm được xác định là tiêu thụ). Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp, ứng hộ khách hàng,...

Nếu doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì tài khoản 155 “Thành phẩm” và tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” chỉ được sử dụng vào đầu kỳ và cuối kỳ để phản ánh trị giá thành phẩm tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ mà thôi. Trong kỳ sẽ sử dụng tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” để theo dõi trị giá thành phẩm nhập kho.

A. Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

***) Hạch toán thành phẩm :**

1) Nhập kho do bộ phận sản xuất hoàn thành, kế toán ghi :

Nợ TK 155 : Giá thành thành phẩm nhập kho

Có TK 154 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

2) Nhập kho thành phẩm gửi bán bị khách hàng trả lại, kế toán ghi :

Nợ TK 155 : Giá thành thành phẩm nhập kho

Có TK 157 : Hàng gửi đi bán

3) Nhập kho thành phẩm đã tiêu thụ bị trả lại :

Nợ TK 155: Trị giá thành phẩm đã xác định tiêu thụ bị trả lại

Có TK 632 : Giá vốn hàng bán

4) Giá trị chênh lệch do đánh giá tăng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, kế

toán ghi :

Nợ TK 155 : Trị giá thành phẩm do đánh giá tăng

Có TK 412: Chênh lệch do đánh giá lại tài sản

5) Kiểm kê phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân :

Nợ TK 155: Trị giá thành phẩm phát hiện thừa

Có TK 3381: Tài sản thừa chờ xử lý

6) Khi có quyết định xử lý, kế toán ghi :

Nợ TK 3381 : Tài sản thừa chờ xử lý

Có TK 3388 : Phải trả cho các đối tượng liên quan (nếu biết)

Có TK 632 : Ghi giảm giá vốn hàng bán

7) Trong trường hợp, doanh nghiệp xuất kho thành phẩm :

+) Xuất theo phương thức tiêu thụ trực tiếp, kế toán ghi :

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 155: Trị giá thành phẩm xuất kho

+) Xuất theo phương thức gửi hàng đi bán, ký gửi đại lý :

Nợ TK 157 : Hàng gửi đi bán

Có TK 155: Trị giá thành phẩm xuất kho

+ Khi sản phẩm được chấp nhận thanh toán, hoặc đã được thanh toán, kết

chuyển trị giá hàng gửi đi bán :

Nợ TK 632 : Giá vốn hàng bán

Có TK 157: Hàng gửi đi bán

8) Xuất kho thành phẩm giao cho khách hàng để thay thế cho sản phẩm hỏng không sửa chữa được, kế toán ghi :

Nợ TK 6415: Chi phí bảo hành sản phẩm

Có TK 155: Trị giá thành phẩm xuất kho

9) Xuất biểu tặng, trả lương, thưởng cho nhân viên :

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 155 : Trị giá thành phẩm xuất kho

10) Xuất gia công, chế biến, kế toán ghi :

Nợ TK 154 : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 155 : Trị giá thành phẩm xuất kho

11) Xuất trao đổi nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ :

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 155 : Trị giá thành phẩm xuất kho

12) Giá trị chênh lệch do đánh giá lại giảm theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi :

Nợ TK 412: Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 155 : Trị giá thành phẩm xuất kho

13a) Kiểm kê phát hiện thiếu, chưa rõ nguyên nhân :

Nợ TK 1381 : Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 155: Trị giá thành phẩm phát hiện thiếu

13b) Khi có quyết định xử lý số TP thiếu:

Nợ TK 111,112 : Tiền bồi thường nhận được bằng tiền mặt, TGNH

Nợ TK 1388 : Tiền bồi thường chưa thu

Nợ TK 334 : Tiền bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 632 : Tiền bồi thường ghi tăng giá vốn hàng bán

Có TK 1381 : Tài sản thiếu đã xử lý

14) Xuất kho thành phẩm góp vốn liên doanh, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác:

+) Trường hợp giá ghi sổ thấp hơn giá do hội đồng đánh giá, kế toán ghi :

Nợ TK 128 : Đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 222 : Góp vốn liên doanh

Có TK 155 : Giá trị TP xuất kho

Có TK 711 : Chênh lệch tăng

+) Trường hợp giá ghi sổ cao hơn giá do hội đồng đánh giá, kế toán ghi :

Nợ TK 128 : Đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 222 : Góp vốn liên doanh

Nợ TK 811 : Chênh lệch giảm

Có TK 155 : Giá trị TP xuất kho

***) Hạch toán Hàng hóa :**

1) Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ liên quan:

Nợ TK 1561 : Giá mua hàng hóa chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có các TK 111,112,141,331...: Tổng giá thanh toán

2) Khi nhập khẩu hàng hóa

BT1 : Nợ TK 1561: Trị giá hàng hóa nhập kho

Có TK 331 : Giá mua hàng hóa

Có TK 3332 : Thuế TTĐB(nếu có)

Có TK 3333 : Thuế nhập khẩu

Có TK 33381 : Thuế bảo vệ môi trường

BT2 : Nợ TK 133 : Thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu

Có TK 33312 : Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

3) Nhập kho hàng hoá đã bán bị trả lại, căn cứ vào trị giá HH tại thời điểm xuất kho bán, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 156- Trị giá HH nhập lại kho

Có TK 632- Trị giá HH trả lại

4a) Trường hợp đã nhận được hàng hóa của người bán nhưng cuối kỳ kế toán hàng hóa chưa về nhập kho thì căn cứ hóa đơn, ghi:

Nợ TK 151 : Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có các TK 111,112,141,331...: Tổng giá thanh toán

4b) Sang kỳ sau, khi hàng hóa về nhập kho, ghi

Nợ TK 1561 : Trị giá hàng hóa nhập kho

Có TK 151 : Trị giá HH đi đường về nhập kho

5) Trường hợp CKTM, giảm giá sau khi mua hàng, kế toán căn cứ vào tình hình biến động của HH để phân bổ số CKTM, giảm giá được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất kho bán trong kỳ :

Nợ các TK 111,112,331...: Số tiền được CKTM, giảm giá

Có TK 1561 : Nếu HH còn tồn kho chưa tiêu thụ

Có TK 632 : Nếu HH đã tiêu thụ

Có TK 133 : Thuế GTGT giảm trừ tương ứng

6) Giá trị HH mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111,112,331...: Số tiền giảm trừ

Có TK 1561 : Trị giá HH trả lại

Có TK 133 : Thuế GTGT tương ứng

7) Chi phí thu mua hàng hóa, ghi

Nợ TK 1562 : Chi phí chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có các TK 111,112,141,331... : Tổng CP thanh toán

8a) Khi mua HH theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 1561 : Giá mua chưa thuế theo phương thức trả tiền ngay

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Nợ TK 242 : Chênh lệch giữa giá bán trả góp chưa thuế và giá bán trả ngay chưa thuế

Có TK 331 : Tổng giá thanh toán

8b) Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635: Số tiền lãi trả chậm, trả góp định kỳ

Có TK 242 : Số tiền lãi trả chậm, trả góp định kỳ

9) Khi mua hàng hóa BĐS để bán, kế toán phản ánh giá mua và các CP liên quan trực tiếp đến việc mua HH BĐS, ghi:

Nợ TK 1567 : Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có các TK 111,112,331...: Tổng giá thanh toán

10) Trường hợp bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư để bán kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của bất động sản đầu tư vào TK 156 “Hàng hoá”, ghi:

Nợ TK 156 – Hàng hóa

(TK 1567- Hàng hoá BĐS- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1567)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

11a) Trường hợp thuê ngoài gia công chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 : Chi phí SX, KD DD

Có TK 1561 : Trị giá HH xuất kho thuê gia công

11b) Chi phí gia công chế biến hàng hóa, ghi :

Nợ TK 154 : Chi phí S, KDDD

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có các TK 111,112,331 : Chi phí thuế gia công, chế biến

11c) Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi

Nợ TK 1561 : Trị giá HH nhập kho

Có TK 154 : Chi phí gia công chế biến

12) Khi xuất kho HH gửi bán hoặc bán trực tiếp

Nợ TK 157: Trị giá HH xuất kho gửi bán

Nợ TK 632 : Trị giá HH đã tiêu thụ

Có TK 1561 : Trị giá HH xuất kho gửi bán hoặc tiêu thụ

13) Khi Xuất kho HH tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 641,642,241,211 : Trị giá HH xuất dùng nội bộ

Có TK 1561 : Trị giá HH xuất kho tiêu dùng nội bộ

14) Trường hợp DN sử dụng HH để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo,

+) Trường hợp biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền và không kèm theo các điều kiện khác, ghi:

Nợ TK 641 : Trị giá HH xuất kho

Có TK 1561 : Trị giá HH xuất kho

+) Trường hợp khuyến mại, quảng cáo kèm theo điều kiện khác như mua 2 tặng 1, ghi:

BT1 : Nợ TK 632 : Trị giá HH xuất kho

Có TK 1561: Trị giá HH xuất kho

BT2 : Nợ các TK 111,112, 131 : Tổng giá thanh toán

Có TK 511 : Giá bán chưa thuế

Có TK 3331 : Thuế GTGT

+) Trường hợp HH biếu tặng được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

BT1 : Nợ TK 632 : Trị giá HH xuất kho

Có TK 1561 : Trị giá HH xuất kho

BT2 : Nợ TK 353 : Tổng giá thanh toán

Có TK 511 : Giá bán chưa thuế

Có TK 3331 : Thuế GTGT

+) Trường hợp DN là nhà phân phối hoạt động thương mại được nhận HH từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại, khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số HH chưa sử dụng hết, ghi:

Nợ TK 1561 : Trị giá HH

Có TK 711 : Trị giá HH

15) Trả lương cho Người lao động bằng HH, ghi

BT1 : Nợ TK 632 : Trị giá HH xuất kho trả lương

Có TK 1561 : Trị giá HH xuất kho trả lương

BT2 : Nợ TK 334 : Tổng giá thanh toán

Có TK 511 : Giá bán chưa thuế

Có TK 3331 : Thuế GTGT

16) Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho HH đã tiêu thụ trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 : Chi phí thu mua phân bổ trong kỳ

Có TK 1562 : Chi phí thu mua phân bổ trong kỳ

17) Mọi trường hợp thừa HH bất kỳ ở khâu nào phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào nguyên nhân đã được xác định để xử lý và hạch toán:

+) Nếu do nhầm lẫn, cân đo, đong, đếm, quên ghi sổ....thì điều chỉnh lại sổ kế toán

+) Nếu HH thừa là thuộc quyền sở hữu của DN khác thì giá trị HH thừa DN chủ động theo dõi trong hệ thống quản trị và ghi chép thông tin trong phần thuyết minh BCTC

+) Nếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 1561 : Trị giá HH thừa chưa xác định được nguyên nhân

Có TK 3381 : Trị giá HH thừa chưa xác định được nguyên nhân

+) Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý HH thừa, ghi:

Nợ TK 3381 : Trị giá HH thừa đã có qđ xử lý

Có các TK liên quan : Trị giá HH thừa đã có qđ xử lý